

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ
THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC LONG AN**

Báo cáo tài chính

Quý IV năm 2022

DN- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2012 của Bộ Tài chính

Đvt: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.114.157.964	24.884.336.666
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.111.663.915	1.606.439.316
1.	Tiền	111		1.111.663.915	1.606.439.316
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.893.361.400	3.565.047.700
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	6	5.978.253.217	3.598.011.680
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6	(84.891.817)	(32.963.980)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		312.126.314	2.088.922.445
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	50.644.259	1.291.432.456
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		123.640.000	-
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	137.842.055	51.522.932
4.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	745.967.057
IV.	Hàng tồn kho	140	9	12.751.884.361	17.515.404.738
1.	Hàng tồn kho	141		12.751.884.361	17.515.404.738
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		45.121.974	108.522.467
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	45.121.974	17.809.091
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	73.355.676
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	-	17.357.700
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.913.737.332	5.210.787.096
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II.	Tài sản cố định	220		3.774.718.801	4.094.079.565
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	3.649.593.801	3.949.454.565
	- Nguyên giá	222		6.044.270.532	6.133.333.805
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.394.676.731)	(2.183.879.240)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	125.125.000	144.625.000
	- Nguyên giá	228		156.000.000	156.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.875.000)	(11.375.000)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		38.587.365	-
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240A		38.587.365	-
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		1.100.431.166	1.116.707.531
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	1.100.431.166	1.116.707.531
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		25.027.895.296	30.095.123.762

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/01/2022 VND
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		2.578.620.674	9.799.351.809
I.	Nợ ngắn hạn	310		2.548.620.674	9.675.376.809
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.696.555.692	3.680.537.708
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	50.192.817	121.264.213
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	164.688.181	212.970.638
4.	Phải trả người lao động	314		634.228.104	451.711.821
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	-	5.027.973
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319		207.235	207.235
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17.a	-	5.187.950.000
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.748.645	15.707.221
II.	Nợ dài hạn	330		30.000.000	123.975.000
1.	Phải trả dài hạn khác	337	18	30.000.000	30.000.000
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.b		93.975.000
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.449.274.622	20.295.771.953
I.	Vốn chủ sở hữu	410	19	22.449.274.622	20.295.771.953
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	11.000.000.000	11.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.000.000.000	11.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	19	3.850.797.710	3.841.600.000
3.	Cổ phiếu quỹ	415	19	-	(97.722.290)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418	19	3.346.488.559	3.273.802.042
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	4.251.988.353	2.278.092.201
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.103.644.560	824.361.861
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.148.343.793	1.453.730.340
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		25.027.895.296	30.095.123.762

Người lập biểu



Trần Thị Huỳnh Hồng

Kế toán trưởng



Trần Thị Thúy Linh

Long An, ngày 12 tháng 01 năm 2023



Giám đốc



Nguyễn Văn Ngôi

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4			
			Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế Năm 2022	Lũy kế Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	12.552.293.018	24.558.923.959	100.172.598.992	73.707.661.763
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	187.885.391	415.939.517	1.545.016.738	523.696.342
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		12.364.407.627	24.142.984.442	98.627.582.254	73.183.965.421
4. Giá vốn hàng bán	11	18	10.653.375.360	20.871.226.445	86.850.402.318	64.970.795.813
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		1.711.032.267	3.271.757.997	11.777.179.936	8.213.169.608
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	402.212.082	648.996.472	905.023.956	689.279.443
7. Chi phí tài chính	22	20	87.975.450	106.203.127	276.467.351	264.695.316
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.436.527	73.709.292	121.563.437	234.560.931
8. Chi phí bán hàng	25	21a	1.037.237.956	1.993.293.439	6.645.942.381	4.736.430.478
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21b	592.724.921	872.750.674	3.042.363.666	2.058.589.443
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}	30		395.306.022	948.507.229	2.717.430.494	1.842.733.814
11. Thu nhập khác	31	22	57.033	15.049.072	5.670.090	16.018.874
12. Chi phí khác	32	23	1.258.263	1.350.668	18.642.250	1.464.763
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(1.201.230)	13.698.404	(12.972.160)	14.554.111
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		394.104.792	962.205.633	2.704.458.334	1.857.287.925
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	86.014.958	203.326.156	556.114.542	403.557.585
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		308.089.834	758.879.477	2.148.343.792	1.453.730.340
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	25	280	692	1.906	1.327
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		280	692	1.906	1.327

Người lập biểu

Trần Thị Huỳnh Hồng

Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy Linh



Long An, ngày 12 tháng 01 năm 2023

Giám đốc

Nguyễn Văn Ngôi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TT	Chỉ tiêu	Ghi chú	Lũy kế từ đầu năm Năm 2022 VNĐ	Lũy kế từ đầu năm Năm 2021 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	102.318.707.007	75.480.808.982
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(75.615.011.864)	(82.844.043.576)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.225.011.879)	(3.551.692.294)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(688.350.294)	(229.532.958)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(673.425.740)	(196.360.399)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.096.140.321	1.946.721.476
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(12.457.497.631)	(564.293.940)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.755.549.920	(9.958.392.709)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(18.204.000)	(613.027.545)
2	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	1.116.569.186	13.636.364
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	4.579.809.683	6.000.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	503.588.026	68.746.531
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.181.762.895	4.469.355.350
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	9.197.710	-
2	Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	-	26.707.354.217
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(17.441.285.926)	(21.425.429.217)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(1.315.080.000)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17.432.088.216)	3.966.845.000
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(494.775.401)	(1.522.192.359)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.606.439.316	3.128.631.675
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.111.663.915	1.606.439.316

Người lập biểu

Trần Thị Huỳnh Hồng

Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy Linh

Long An, ngày 12 tháng 01 năm 2023



Giám đốc

Nguyễn Văn Ngôi

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Trường học Long An theo Quyết định số 4834/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000090 ngày 12 tháng 01 năm 2005. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 23 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07 tháng 10 năm 2022 với mã số doanh nghiệp là 1100105921. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Phát hành sách giáo khoa và các loại sách;
- Kinh doanh: hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho các nhu cầu văn hóa học tập, vui chơi giải trí lành mạnh dụng cụ thể dục thể thao, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Mua bán nón bảo hiểm;
- Sản xuất, kinh doanh: thiết bị giáo dục, kỹ thuật, tin học, băng đĩa;
- In ấn các loại sách, ấn phẩm, ấn chỉ, các tài liệu phục vụ cho ngành giáo dục và đại chúng;
- Mua bán hàng tiêu dùng;
- Tổ chức hướng dẫn sử dụng, bồi dưỡng nghiệp vụ thư viện và thiết bị trường học.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 và Thông tư số 45/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25
Phương tiện vận tải	7-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5-8

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn)
- + Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao

gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi

phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp thuế suất 20%
- Thuế Giá trị gia tăng:
 - Sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế
 - Thiết bị giáo dục và sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa : Áp dụng mức thuế suất 5%
 - Văn phòng phẩm, ấn phẩm: áp dụng mức thuế suất 10%
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khác và tài sản chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5 - Tiền

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền mặt	5.496.119	96.299.219
Tiền gửi ngân hàng	1.106.167.796	673.440.097
Tiền đang chuyển	-	836.700.000
Cộng	1.111.663.915	1.606.439.316

6 - Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		31/12/2021	
a.1. Ngắn hạn:	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại				
Cộng:	0	0	0	0

a.2. Dài hạn:	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng	-	-	-	-
	0	0	0	0

b) Chứng khoán kinh doanh

		31/12/2022			31/12/2021				
Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác									
- Cty CP CN Cao su MN (CSM)	Đang hoạt động	100	1.914.210	(474.210)	1.440.000				
- Cty CP Đầu tư XD HUD1(HUI)	Đang hoạt động			-	0	140.500	1.955.363.980	(16.463.980)	1.938.900.000
- Cty CP Sông Đà 505 (S55)	Đang hoạt động	104.800	5.804.874.437	(40.874.437)	5.764.000.000	30.800	1.502.689.380		1.570.800.000
- Cty CP TM XNK Thiên Thiên (TNA)	Đang hoạt động	10.060	105.814.570	(43.543.170)	62.271.400	5.760	74.308.320		97.344.000
- Cty CP Sách TBTH TP.HCM(STC)	Đang hoạt động	1.500	17.650.000		25.200.000	1.500	17.650.000		32.100.000
- Cty CP Sách Giáo dục tại TP.HCM(SGD)	Đang hoạt động	3.000	48.000.000		72.900.000	3.000	48.000.000	(16.500.000)	31.500.000
			5.978.253.217	(84.891.817)	5.925.811.400		3.598.011.680	(32.963.980)	3.670.644.000

7 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	31/12/2021
Nhà Sách Thành Văn		-
Đối tượng khác	50.644.259	1.291.432.456
Cộng:	50.644.259	1.291.432.456

8 - Trả trước người bán ngắn hạn

	31/12/2022	31/12/2021
Cty CP TV XD Minh Long	25.000.000	-
Cty TNHH KT XD Color House	98.640.000	
Đối tượng khác	-	
Cộng:	123.640.000	-

9 - Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	-	-	-	-
Tạm ứng	-	-	12.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	39.022.932	-
Phải thu bồi thường kiểm kê	137.842.055	-	-	-
Cộng	137.842.055	-	51.522.932	-

10 - Hàng tồn kho

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	12.751.884.361		17.515.404.738	-
Cộng:	12.751.884.361	-	17.515.404.738	-

11 - Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2022	31/12/2021
Chi phí ,công cụ,dụng cụ chờ phân bổ	45.121.974	17.809.091
Cộng:	45.121.974	17.809.091

b. Dài hạn

	31/12/2022	31/12/2021
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		42.112.511
Chi phí thuê đất trả trước	1.004.080.170	1.030.905.043
Chi phí sửa chữa cửa hàng	45.717.663	35.094.977
Chi phí trả trước khác	50.633.333	8.595.000
	1.100.431.166	1.116.707.531

12 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.217.687.689	356.791.733	1.469.791.110	89.063.273	6.133.333.805
- Mua trong kỳ					0
- Giảm trong kỳ		-		89.063.273	89.063.273
Số dư cuối kỳ	4.217.687.689	356.791.733	1.469.791.110	0	6.044.270.532
Khấu hao					
Số dư đầu năm	1.453.159.570	89.197.921	552.458.475	89.063.273	2.183.879.240
- Khấu hao trong kỳ	153.954.620	29.732.636	116.173.510		299.860.766
- Giảm trong kỳ				89.063.273	89.063.273
Số dư cuối năm	1.607.114.190	118.930.557	668.631.985	0	2.394.676.731
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	2.764.528.119	267.593.812	917.332.635		3.949.454.566
- Tại ngày 31/12/2022	2.610.573.499	237.861.176	801.159.125	0	3.649.593.801

13 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục				Phần mềm MT	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	0	-	0	156.000.000	156.000.000
- Mua trong kỳ					0
- Giảm trong kỳ		-	-		0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	156.000.000	156.000.000
Khấu hao					
Số dư đầu năm	0	0	0	11.375.000	11.375.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	19.500.000	19.500.000
- Giảm trong kỳ					0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	30.875.000	30.875.000
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	144.625.000	144.625.000
- Tại ngày 31/12/2022	0	0	0	125.125.000	125.125.000

14 - Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022	31/12/2021
Cty CP ĐT XB TBGD VN		
Cty CP Sách & TBGD Miền Nam	1.180.829.800	2.050.572.439
Cty CP ĐT & PT GD Phương Nam	-	1.323.655.266
Các đối tượng khác	515.725.892	306.310.003
Cộng	1.696.555.692	3.680.537.708

15 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	31/12/2021
Trường TH Long Phước	-	21.404.101
Trường TH Võ Thị Sáu	6.380.000	-
Trường TH Nguyễn Trung Trực	-	33.474.346
Trường TH và THCS Thạnh Lợi	-	33.176.680
Trường CB Long An-CS Cần Giuộc	15.196.500	-
Các đối tượng khác	28.616.317	33.209.086
Cộng	50.192.817	121.264.213

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế GTGT		717.761.985	663.389.800	54.372.185
Thuế thu nhập doanh nghiệp	203.326.156	556.114.542	673.425.740	86.014.958
Thuế thu nhập cá nhân	9.644.482	41.150.200	26.493.644	24.301.038
Các loại thuế khác	(17.357.700)	48.950.151	31.592.451	-
Cộng:	195.612.938	1.363.976.878	1.394.901.635	164.688.181

17- Phải trả dài hạn khác

	31/12/2022	31/12/2021
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	30.000.000
	30.000.000	30.000.000

18- Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn		0	0	0
Ngân hàng TMCP Công thương VN -CNLA				0
Cty CP Chứng khoán KB				0

Vay dài hạn đến hạn trả

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Long An				0
Cộng:	0	0	0	0

a. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn			0	0
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Long An				0
Cộng:	0		0	0

19- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN chưa phân phối
SD thời điểm 1/1/2020	11.000.000.000	3.841.600.000	(97.722.290)	3.188.364.729	2.429.928.725
Tăng trong năm	-	-	-	85.437.313	1.453.730.340
Giảm trong năm	-	-	-		1.605.566.864
SD tại 31/12/2021	11.000.000.000	3.841.600.000	(97.722.290)	3.273.802.042	2.278.092.201
SD tại 01/01/2022	11.000.000.000	3.841.600.000	(97.722.290)	3.273.802.042	2.278.092.201
Tăng trong năm	-	9.197.710	-	72.686.517	2.148.343.793
Giảm trong năm	-	-	(97.722.290)	-	174.447.641
SD thời điểm 31/12/2022	11.000.000.000	3.850.797.710	-	3.346.488.559	4.251.988.353

b. Cổ phiếu

	31/12/2022	31/12/2021
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.100.000	1.100.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu quỹ	0	4.100
- Cổ phiếu phổ thông	0	4.100
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.100.000	1.095.900
- Cổ phiếu phổ thông	1.100.000	1.095.900
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VNĐ		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2022	31/12/2021
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	2.278.092.201	2.429.928.725
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	2.148.343.793	1.453.730.340
Phân phối lợi nhuận	174.447.641	1.605.566.864
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	174.447.641	1.605.566.864
- Trích quỹ đầu tư phát triển	72.686.517	85.437.313
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	101.761.124	205.049.551
- Chia cổ tức		1.315.080.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.251.988.353	2.278.092.201

20 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
Tổng doanh thu	12.552.293.018	24.558.923.959
+ Doanh thu thiết bị	2.179.043.025	2.075.813.670
+ Doanh thu sách giáo khoa, sách tham khảo	4.066.711.546	12.517.913.929
+ Doanh thu khác	6.306.538.447	9.965.196.360
Cộng	12.552.293.018	24.558.923.959

21 - Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	187.885.391	415.939.517
Cộng	187.885.391	415.939.517

22 - Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
Giá vốn hàng bán	10.653.375.360	20.871.226.445
Giá vốn thiết bị	1.702.033.537	1.775.716.541
Giá vốn sách giáo khoa, tham khảo	3.654.150.683	10.624.002.964
Giá vốn các hoạt động khác	5.297.191.140	8.471.506.940
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	10.653.375.360	20.871.226.445

23 - Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	846.565	374.671
Lãi dự thu		-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
Lãi kinh doanh chứng khoán		394.859.580
Chiết khấu thanh toán nhanh được nhận	401.365.517	253.762.221
Cộng	402.212.082	648.996.472

24 - Chi phí tài chính

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
Lãi tiền vay	2.436.527	73.749.842
Lỗ từ bán chứng khoán		14.201.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	74.293.037	14.363.980
Chi phí tài chính khác	11.245.886	3.888.305
Cộng	87.975.450	106.203.127

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
Chi phí nhân công	513.005.427	1.194.951.173
Chi phí khác	524.232.529	798.342.266
Cộng	1.037.237.956	1.993.293.439

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
Chi phí nhân công	209.333.952	518.778.874
Các khoản khác	383.390.969	353.971.800
Cộng	592.724.921	872.750.674

25 - Thu nhập khác

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
Xử lý công nợ nhỏ lẻ và kiểm kê	57.033	1.412.708
Thu nhập khác	-	13.636.364
Cộng	57.033	15.049.072

26 - Chi phí khác

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	1.192.442	1.350.668
Tiền thuế phạt	65.821	-
Cộng	1.258.263	1.350.668

27 - Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	394.104.792	962.205.633
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	35.970.000	56.000.000
<i>Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lý, hợp lệ)</i>	<i>36.000.000</i>	<i>56.000.000</i>
<i>Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)</i>	<i>30.000</i>	<i>-</i>
Tổng thu nhập chịu thuế	430.074.792	1.018.205.633
Giảm thuế TNDN theo nghị quyết 116-QH14		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	86.014.958	203.326.156

28 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	308.089.834	758.879.477
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	308.089.834	758.879.477
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.100.000	1.095.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	280	692

29 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
Chi phí nhân công	730.083.697	1.860.328.832
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.840.191	79.840.191
Chi phí dịch vụ mua ngoài	159.805.586	10.909.091
Chi phí khác bằng tiền	456.651.918	687.619.491
Cộng	1.426.381.392	2.638.697.605

30 - Công cụ tài chính**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ vay. Do đó Công ty không có rủi ro về biến động lãi suất.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa chủ yếu là sách, thiết bị trường học từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động thương mại, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa mua vào. Để quản lý rủi ro về biến động giá cả hàng hóa mua vào công ty đã ký kết các hợp đồng với mức chiết khấu phù hợp và ổn định. Mặt khác giá cả của các loại hàng hóa này thường ít biến động nên Công ty cho rằng rủi ro về giá cả hàng hóa trong hoạt động kinh doanh ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các cơ sở giáo dục, cửa hàng, đại lý kinh doanh sách và thiết bị trường học. Với đặc thù chủ yếu là khách hàng giao dịch thường xuyên, tình hình thanh toán tiền hàng kịp thời, Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng

31 - Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh sách thiết bị trường học và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Long An, Việt Nam

32 - Các bên liên quan: Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý 4/2022	Quý 4/2021
		VND	VND
Ban Giám đốc	Tiền lương	121.109.915	111.285.447
	Tiền thưởng		0
Hội đồng quản trị	Thù lao	48.000.000	48.000.000

Người lập biểu

Trần Thị Huỳnh Hồng

Kế toán trưởng

Trần Thị Thủy Linh



Long An, ngày 12 tháng 01 năm 2023

Giám Đốc

Nguyễn Văn Ngôi